

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của ban giám đốc	2
Báo cáo của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	10

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

<b>Giấy chứng nhận đầu tư</b>	Số 472033000328 ngày 28 tháng 11 năm 2007	
	Giấy chứng nhận đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp, có thời hạn là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tư đầu tiên số 270/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 16 tháng 11 năm 1991.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Pang Tee Chiang Ông Yau Hau Jan Bà Nguyễn Thị Kim Liên Bà Pang Tze Yi Ông Teng Po Wen	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Pang Tee Chiang Ông Yau Hau Jan Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Pang Tee Chiang	Chủ tịch - Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	Lô 13 Khu Công Nghiệp Tam Phước, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	
<b>Kiểm toán viên</b>	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)	

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc vào ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

### **PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng của Công ty đính kèm từ trang 5 đến trang 37. Các báo cáo tài chính riêng này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc ở ngày đó phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc

---

Pang Tee Chiang  
Chủ tịch, Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 11 tháng 8 năm 2009

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, và bảng tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu cùng các thuyết minh.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng để các báo cáo tài chính riêng không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Ngoại trừ nội dung nêu trong “Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ” dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính riêng có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao hàm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào phán đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro của các báo cáo tài chính riêng xem có sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót hay không. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

## **Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Trong niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008, Công ty ghi nhận nghiệp vụ bán hàng thu tiền mặt với số tiền 1,3 triệu đô la Mỹ. Sổ sách kế toán của Công ty không đủ giải thích và chứng minh các nghiệp vụ này một cách thỏa đáng. Do đó, chúng tôi không thể có được bằng chứng kiểm toán thích hợp để bảo đảm sự phát sinh các nghiệp vụ bán hàng này và chúng tôi cũng không thể xác minh được bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác.

Liên quan đến giá trị ghi sổ của hàng tồn kho 6.302.404 đô la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 thì có các chênh lệch giữa ghi nhận kiểm kê với sổ sách kế toán. Công ty đã không thể giải thích được các chênh lệch này một cách thỏa đáng. Chúng tôi đã không thể xác minh được tính đầy đủ và tính chính xác của số dư hàng tồn kho bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác.

## **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được nêu ở đoạn “Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam.

Ian S.Lydall  
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV  
Chữ ký được ủy quyền

Lê Văn Hòa  
Số chứng chỉ KTV: 0248/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)  
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Báo cáo kiểm toán số HCM2330  
Ngày 11 tháng 8 năm 2009

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính riêng, các báo cáo tài chính riêng kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12			
			2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>21.963.580</b>	<b>372.875</b>	<b>17.254.721</b>	<b>278.042</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>211.704</b>	<b>3.594</b>	<b>414.638</b>	<b>6.681</b>
111	Tiền		211.704	3.594	414.638	6.681
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>15.128.895</b>	<b>256.843</b>	<b>6.731.640</b>	<b>108.473</b>
131	Phải thu khách hàng		265.376	4.505	1.050.230	16.923
132	Trả trước cho người bán		1.114.419	18.920	1.741.815	28.068
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	26(b)	13.681.833	232.276	4.028.686	64.918
135	Các khoản phải thu khác	4	156.358	2.654	-	-
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(89.091)	(1.512)	(89.091)	(1.436)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>5</b>	<b>6.302.404</b>	<b>106.996</b>	<b>9.838.930</b>	<b>158.545</b>
141	Hàng tồn kho		6.642.743	112.774	10.100.532	162.760
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(340.339)	(5.778)	(261.602)	(4.215)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>320.577</b>	<b>5.442</b>	<b>269.513</b>	<b>4.343</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		144.852	2.459	7.380	119
152	Thuế GTGT được khấu trừ		-	-	5.201	85
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	106.907	1.815	188.931	3.044
158	Tài sản ngắn hạn khác		68.818	1.168	68.001	1.095
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>32.073.369</b>	<b>544.510</b>	<b>37.178.465</b>	<b>599.094</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>16.236.304</b>	<b>275.644</b>	<b>16.654.707</b>	<b>268.374</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	7(a)	16.071.069	272.839	13.203.252	212.757
222	Nguyên giá		25.029.636	424.929	20.649.334	332.743
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.958.567)	(152.090)	(7.446.082)	(119.986)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7(b)	165.235	2.805	3.451.455	55.617
<b>250</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>8</b>	<b>13.500.000</b>	<b>229.190</b>	<b>4.500.000</b>	<b>72.513</b>
251	Đầu tư vào công ty con		13.500.000	229.190	4.500.000	72.513
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.337.065</b>	<b>39.676</b>	<b>16.023.758</b>	<b>258.207</b>
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14	2.337.065	39.676	-	-
268	Tài sản dài hạn khác	9	-	-	16.023.758	258.207
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>54.036.949</b>	<b>917.385</b>	<b>54.433.186</b>	<b>877.136</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12			
			2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>42.284.568</b>	<b>717.865</b>	<b>29.702.091</b>	<b>478.618</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>42.145.800</b>	<b>715.509</b>	<b>29.611.423</b>	<b>477.157</b>
311	Vay và nợ ngắn hạn	10	31.316.184	531.655	25.154.226	405.335
312	Phải trả người bán		7.075.572	120.121	3.548.425	57.179
313	Người mua trả tiền trước		306.285	5.200	300.225	4.836
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	551.448	9.362	4.389	71
315	Phải trả người lao động		263.629	4.476	153.267	2.470
316	Chi phí phải trả	12	2.527.328	42.906	415.836	6.701
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	105.354	1.789	35.055	565
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>138.768</b>	<b>2.356</b>	<b>90.668</b>	<b>1.461</b>
333	Phải trả dài hạn khác		1.255	21	1.255	20
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		137.513	2.335	89.413	1.441
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>11.752.381</b>	<b>199.520</b>	<b>24.731.095</b>	<b>398.518</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>11.752.381</b>	<b>199.520</b>	<b>24.731.095</b>	<b>398.518</b>
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15	18.313.995	310.917	18.313.995	295.112
412	Thặng dư vốn cổ phần	16	4.082.759	69.313	4.082.759	65.790
420	(Lỗi lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16	(10.644.373)	(180.710)	2.334.341	37.616
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>54.036.949</b>	<b>917.385</b>	<b>54.433.186</b>	<b>877.136</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ khác với đô la Mỹ là 3.182 triệu đồng Việt Nam và 250 Euro (2007: 4.701 triệu đồng Việt Nam).

Nguyễn Thị Kim Liên  
Giám đốc Tài chính

Pang Tee Chiang  
Chủ tịch, Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2009

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.



## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12			
		2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
01	Doanh thu bán hàng	52.242.637	886.923	47.039.468	757.994
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.298.256)	(55.994)	(2.278.262)	(36.712)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	48.944.381	830.929	44.761.206	721.282
11	Giá vốn hàng bán	(46.072.603)	(782.175)	(35.774.150)	(576.465)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	2.871.778	48.754	8.987.056	144.817
21	Doanh thu hoạt động tài chính	896.185	15.215	499.290	8.046
22	Chi phí tài chính	(2.913.368)	(49.460)	(992.617)	(15.995)
24	Chi phí bán hàng	(3.913.726)	(66.443)	(2.530.550)	(40.777)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.440.306)	(41.429)	(1.621.357)	(26.127)
30	(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(5.499.437)	(93.363)	4.341.822	69.964
40	(Chi phí)/thu nhập khác	(9.816.342)	(166.652)	141.713	2.284
50	Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(15.315.779)	(260.015)	4.483.535	72.248
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	(405.586)	(6.536)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	2.337.065	39.676	-	-
60	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế	(12.978.714)	(220.339)	4.077.949	65.712
70	(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	USD (0,445)	Đồng (7.555)	USD 0,140	Đồng 2.256

Nguyễn Thị Kim Liên  
Giám đốc Tài chính

Pang Tee Chiang  
Chủ tịch, Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2009

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12			
		2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
<b>01</b>	<b>(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(15.315.779)</b>	<b>(260.015)</b>	<b>4.483.535</b>	<b>72.248</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định	7(a) 1.513.613	25.697	1.361.442	21.938
03	Các khoản dự phòng	78.737	1.336	102.203	1.647
04	Lãi do chênh lệch tỉ giá hối đoái	18(b) (437.212)	(7.423)	-	-
05	Lỗ/(lợi nhuận) từ hoạt động đầu tư	9.804.944	166.459	(7.835)	(126)
06	Chi phí lãi vay	20 2.491.236	42.294	945.388	15.234
<b>08</b>	<b>(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>(1.864.461)</b>	<b>(31.652)</b>	<b>6.884.733</b>	<b>110.941</b>
09	Giảm các khoản phải thu	1.921.036	32.613	65.895	1.062
10	Giảm hàng tồn kho	3.457.789	58.703	1.211.423	19.521
11	Tăng các khoản phải trả	4.845.604	82.264	4.795.106	77.268
12	Tăng các chi phí trả trước	(137.472)	(2.334)	(7.380)	(119)
13	Tiền lãi vay đã trả	(768.779)	(13.052)	(911.881)	(14.694)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	-	(422.547)	(6.809)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>7.453.717</b>	<b>126.542</b>	<b>11.615.349</b>	<b>187.170</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(15.266.420)	(259.178)	(19.887.478)	(320.467)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	438.808	7.450	88.620	1.428
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	-	-	(1.937.315)	(31.218)
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(14.827.612)</b>	<b>(251.728)</b>	<b>(21.736.173)</b>	<b>(350.257)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
32	Trả tiền mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(5)	-
33	Tiền vay ngắn hạn nhận được	59.492.606	1.010.006	59.194.639	953.862
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(52.307.542)	(888.025)	(44.852.190)	(722.748)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.177)	(21)	(4.031.782)	(64.968)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>7.183.887</b>	<b>121.961</b>	<b>10.310.662</b>	<b>166.146</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(190.008)</b>	<b>(3.226)</b>	<b>189.838</b>	<b>3.059</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>3 414.638</b>	<b>7.039</b>	<b>224.800</b>	<b>3.622</b>
61	Ảnh hưởng của chênh lệch tỉ giá hối đoái	(12.926)	(219)	-	-
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3 211.704</b>	<b>3.594</b>	<b>414.638</b>	<b>6.681</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
**(tiếp theo)**

Các giao dịch quan trọng không sử dụng tiền mặt trong năm bao gồm:

- Góp vốn bằng tài sản vào Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế (trước đây gọi là Công ty cổ phần Bao bì Thực phẩm Quốc tế): 9 triệu đô la Mỹ (Thuyết minh 8).
- Cho Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế vay dưới hình thức tài sản: 10.771.176 đô la Mỹ (Thuyết minh 9(b)).

---

Nguyễn Thị Kim Liên  
Giám đốc Tài chính

---

Pang Tee Chiang  
Chủ tịch, Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2009

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (trước đây gọi là Công ty Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế) - tên tiếng Anh là Interfood Shareholding Company - (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991. Công ty hoàn toàn sở hữu bởi Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia.

Giấy phép Đầu tư điều chỉnh số 270 CPH/GP ngày 9 tháng 8 năm 2005 cho phép Công ty được chuyển đổi sang hình thức Công ty cổ phần với vốn sở hữu nước ngoài dưới tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế. Tổng vốn đầu tư của Công ty là 30.000.000 đô la Mỹ và vốn điều lệ là 13.000.000 đô la Mỹ. Tổng cộng cổ phiếu của Công ty là 13.000.000 cổ phiếu với mệnh giá là 1 đô la Mỹ/cổ phiếu được nắm giữ bởi bốn cổ đông sáng lập.

Giấy phép Đầu tư điều chỉnh số 270 CPH/GPĐC2 ngày 15 tháng 6 năm 2006 cho phép Công ty thay đổi mệnh giá cổ phiếu từ 1 đô la Mỹ thành 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu và vốn điều lệ của Công ty chuyển từ 13.000.000 đô la Mỹ thành 206.336.000 ngàn đồng Việt Nam. Theo đó, tổng cộng cổ phiếu của Công ty chuyển từ 13.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 1 đô la Mỹ/cổ phiếu thành 20.633.600 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu.

Giấy phép Đầu tư điều chỉnh số 270 CPH/GCND3 ngày 23 tháng 8 năm 2006 cho phép Công ty tăng vốn điều lệ thành 242.841.600 ngàn đồng Việt Nam. Tổng cộng cổ phiếu của Công ty tăng thành 24.284.160 cổ phiếu thông qua việc đăng ký và phát hành thêm 3.620.560 cổ phần mới.

Ngày 17 tháng 10 năm 2006, Công ty niêm yết 3.620.560 cổ phần mới đã được đề cập ở trên tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh sau khi nhận được Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 29 tháng 9 năm 2006 cho việc niêm yết. Theo Giấy phép Niêm yết, các cổ đông sáng lập cũng được cho phép bán 2.108.912 cổ phiếu ra công chúng. Tổng số cổ phiếu niêm yết là 5.729.472 cổ phiếu.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 472033000328 ngày 28 tháng 11 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty là 144.450 tỷ đồng Việt Nam, tương đương 90 triệu đô la Mỹ. Vốn điều lệ của Công ty là 291.409.920 ngàn đồng Việt Nam. Tổng cộng cổ phiếu của Công ty tăng thành 29.140.992 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu thông qua việc đăng ký và phát hành thêm 4.820.832 cổ phiếu mới, trong số đó có 1.145.887 cổ phiếu được phép niêm yết. Theo đó, tổng số cổ phiếu đang được niêm yết là 6.875.359 cổ phiếu.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản, thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, được muối, được ngâm dấm; sản xuất bánh quy, thức ăn nhẹ, nước ép trái cây có gas và nước ép trái cây có độ cồn thấp dưới 5%, nước tinh lọc đóng chai và sản xuất chai nhựa PET; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Công ty có 959 nhân viên (năm 2007: 875 nhân viên).

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng**

Các báo cáo tài chính riêng đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Trong năm, do những thay đổi bất lợi trọng yếu đến tình hình thị trường tài chính Việt Nam như lạm phát cao, chính sách siết chặt tín dụng của Chính phủ và do ảnh hưởng từ khủng hoảng tài chính thế giới, Công ty gặp một số khó khăn tài chính và không thể thanh toán đúng hạn một số hợp đồng vay ngân hàng (Thuyết minh 10) và hợp đồng mua tài sản cố định (Thuyết minh 9(a)). Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần 12.978.714 đô la Mỹ trong niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008. Tại ngày của bảng cân đối kế toán, tổng nợ ngắn hạn vượt tổng tài sản ngắn hạn 20.182.220 đô la Mỹ, chủ yếu từ các khoản vay ngân hàng ngắn hạn với số tiền 31.316.184 đô la Mỹ.

Từ tháng 6 đến tháng 8 năm 2009, Công ty nhận được thêm một nguồn tiền 21,5 triệu đô la Mỹ từ việc bán một công ty con (Thuyết minh 9(b)). Trong số này, 4,7 triệu đô la Mỹ thu được từ việc bán 70% cổ phần trong công ty con và 16,8 triệu đô la Mỹ là số tiền do bên mua cho công ty con vay để công ty con dùng số tiền này trả số nợ đã vay Công ty.

Vào tháng 8 năm 2009, Công ty đã trả được khoảng 21,5 triệu đô la Mỹ cho số đang nợ ngân hàng nhờ vào nguồn tiền này. Sau khi thanh toán thì tất cả các số nợ quá hạn đã được giải quyết; số dư nợ vay năm 2008 còn lại 11 triệu đô la Mỹ, trong đó có 9,4 triệu đô la Mỹ là vay từ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Tỉnh Đồng Nai. Công ty cũng đã được Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Tỉnh Đồng Nai thông báo về việc hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn 10 triệu đô la Mỹ của Công ty đáo hạn vào ngày 30 tháng 9 năm 2009 sẽ được gia hạn thêm tối thiểu 12 tháng kể từ ngày đến hạn hợp đồng. Căn cứ trên các sự kiện này, Ban Giám đốc Công ty xác định rằng việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc doanh nghiệp hoạt động liên tục là thích hợp.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

**2.2 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đô la Mỹ, các báo cáo tài chính riêng được thể hiện bằng đô la Mỹ do Bộ Tài chính chấp thuận theo công văn số 550 TC/CDKT ngày 5 tháng 9 năm 1998.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác đô la Mỹ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ khác đô la Mỹ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo Công văn số 627/UBCK-QLPH ngày 16/4/2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, báo cáo tài chính riêng của Công ty phải thể hiện bằng đồng Việt Nam. Theo đó, Công ty đã sử dụng tỷ giá hối đoái quy định bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày của bảng cân đối kế toán để quy đổi báo cáo theo đô la Mỹ thành báo cáo theo Việt Nam đồng: 16.977 VND/USD (2007: 16.114 VND/USD).

**2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký sổ cái chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của ban giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết.

**2.8 Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua thời gian ngắn hơn khi so giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời gian còn lại của giấy chứng nhận đầu tư. Các tỷ lệ hàng năm như sau:

Tòa nhà	15 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	10 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm

*Thanh lý*

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.9 Đầu tư vào công ty con***Công ty con*

Các công ty con là những đơn vị (bao gồm cả những công ty có mục đích đặc biệt) mà Công ty có quyền kiểm soát chính sách tài chính và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ quá bán quyền biểu quyết.

Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc.

**2.10 Thuê tài sản cố định**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 Chi phí vay**

Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.12 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.13 Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan tới các khoản chuyển lỗ tính thuế được ghi nhận tới chừng mực mà khả năng thực hiện được các lợi ích về thuế đối với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai là khả thi.

**2.14 Chia cổ tức**

Lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty có thể được phân bổ cho các cổ đông dưới hình thức cổ tức sau khi đã được phê duyệt bởi các cổ đông tại Đại hội Cổ đông Thường niên của Công ty.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và được trả dựa trên lợi nhuận ước tính của năm. Cổ tức cuối kỳ được trả vào năm tiếp theo trích từ số lợi nhuận giữ lại tại ngày của bảng cân đối kế toán, dựa trên sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội Cổ đông Thường niên của Công ty.

**2.15 Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.



**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có một nghĩa vụ- pháp lý hoặc liên đới- hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

**2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động căn cứ vào khoảng thời gian làm việc cho Công ty tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng được tính bằng nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc của người lao động tại Công ty, dựa trên mức lương tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

**2.18 Báo cáo bộ phận**

Công ty xác định bộ phận kinh doanh dựa trên thị trường, theo đó có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế trong từng thị trường. Trong các giai đoạn báo cáo này, Công ty trình bày báo cáo bộ phận kinh doanh theo ba bộ phận: doanh thu nội địa, doanh thu xuất khẩu và doanh thu sản phẩm sản xuất theo hợp đồng. Ngoài ra, công ty còn có thêm báo cáo theo hai loại sản phẩm chính: nước giải khát và bánh quy.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Tiền mặt	45.087	765	45.291	730
Tiền gửi ngân hàng	166.617	2.829	369.347	5.951
	<u>211.704</u>	<u>3.594</u>	<u>414.638</u>	<u>6.681</u>

**4 KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

Số dư thể hiện khoản phải thu từ việc bán thanh lý một chiếc xe cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng An Phú Mỹ. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ An Phú Mỹ có 50% vốn góp từ một nhân viên của Công ty và do nhân viên này quản lý.

**5 HÀNG TỒN KHO**

	<b>2008 USD</b>	<b>2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)</b>	<b>2007 USD</b>	<b>2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)</b>
Hàng đang đi trên đường	373.232	6.336	1.250.565	20.152
Nguyên vật liệu	2.504.674	42.522	3.794.016	61.137
Công cụ, dụng cụ	160.527	2.726	229.085	3.691
Chi phí SXKD dở dang	1.166.294	19.800	1.601.652	25.809
Thành phẩm	2.438.016	41.390	3.225.214	51.971
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(340.339)	(5.778)	(261.602)	(4.215)
	<u>6.302.404</u>	<u>106.996</u>	<u>9.838.930</u>	<u>158.545</u>

**6 CÁC KHOẢN THUẾ PHẢI THU KHÁC**

	<b>2008 USD</b>	<b>2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)</b>	<b>2007 USD</b>	<b>2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)</b>
Trả trước thuế thu nhập doanh nghiệp	106.907	1.815	106.907	1.723
Thuế nhập khẩu được giảm trừ	-	-	65.126	1.049
Các khoản thuế khác	-	-	16.898	272
	<u>106.907</u>	<u>1.815</u>	<u>188.931</u>	<u>3.044</u>

**7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Toà nhà USD	Máy móc và thiết bị USD	Phương tiện vận tải USD	Thiết bị văn phòng USD	Tổng cộng USD
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	645.558	19.243.778	473.188	286.810	<b>20.649.334</b>
Mua trong năm	-	848.668	195.168	20.718	<b>1.064.554</b>
Chuyển từ sản xuất kinh doanh dở dang	-	3.498.113	-	-	<b>3.498.113</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	(44.707)	(137.658)	-	<b>(182.365)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	645.558	23.545.852	530.698	307.528	<b>25.029.636</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 (Triệu đồng – Thuyết minh 2.3)	10.960	399.738	9.010	5.221	<b>424.929</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	(233.696)	(6.709.868)	(354.127)	(148.391)	<b>(7.446.082)</b>
Khấu hao trong năm	(32.921)	(1.419.312)	(35.014)	(26.366)	<b>(1.513.613)</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.128	-	<b>1.128</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	(266.617)	(8.129.180)	(388.013)	(174.757)	<b>(8.958.567)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 (Triệu đồng – Thuyết minh 2.3)	(4.526)	(138.010)	(6.587)	(2.967)	<b>(152.090)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	411.862	12.533.910	119.061	138.419	<b>13.203.252</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	378.941	15.416.672	142.685	132.771	<b>16.071.069</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 (Triệu đồng – Thuyết minh 2.3)	6.434	261.728	2.423	2.254	<b>272.839</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, tòa nhà, máy móc và thiết bị của Công ty với tổng giá trị còn lại là 9.336.254 đô la Mỹ (2007: 5.989.241 đô la Mỹ) đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương Tỉnh Đồng Nai (Thuyết minh 10(a)).

Trong tài khoản máy móc và thiết bị có dây chuyền sản xuất bánh quy với nguyên giá là 2.347.508 đô la Mỹ và giá trị còn lại 1.008.224 đô la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 (2007: 1.164.724 đô la Mỹ) đang được sử dụng bởi Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA để sản xuất bánh quy theo hợp đồng gia công được ký kết giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA.

Nguyên giá của những tài sản đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 1.582.688 đô la Mỹ (2007: 363.435 đô la Mỹ).

**7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2008</b>	<b>2007</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Tại ngày 1 tháng 1	3.451.455	39.856
Tăng	211.893	3.411.599
Chuyển vào tài sản cố định	(3.498.113)	-
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12	165.235	3.451.455
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 (Triệu đồng – Thuyết minh 2.3)	<u>2.805</u>	<u>55.617</u>

Trong năm, chi phí xây dựng cơ bản dở dang đã hoàn thành và chuyển vào tài sản cố định hữu hình chủ yếu liên quan đến hai dây chuyền sản xuất nước trái cây đóng hộp, đặt tại Lô 13 Khu Công Nghiệp Tam Phước, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

**8 ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON**

	Số tiền				Tỉ lệ phần vốn sở hữu	
	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2008 %	2007 %
Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA	4.500.000	76.397	4.500.000	72.513	90	90
Công ty TNHH Bao bì Thực phẩm Quốc tế (*)	9.000.000	152.793	-	-	90	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc (**)	-	-	-	-	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>		
	<u>13.500.000</u>	<u>229.190</u>	<u>4.500.000</u>	<u>72.513</u>		

(\*) Ngày 6 tháng 5 năm 2008, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế (trước đây là Công ty Cổ phần Bao bì Thực phẩm Quốc tế) được Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp phép thành lập theo giấy chứng nhận đầu tư số 472043000464 với thời hạn là 46 năm kể từ ngày của giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn đầu tư và vốn điều lệ lần lượt là 32 triệu đô la Mỹ và 10 triệu đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Công ty đã hoàn thành việc góp vốn, tương đương 9 triệu đô la Mỹ, dưới hình thức tài sản vào Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế (Thuyết minh 9(b) và 30(a)).

(\*\*) Vào ngày 14 tháng 2 năm 2008, Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc được thành lập với thời hạn là 50 năm theo giấy chứng nhận đầu tư số 212032.000111 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Bắc Ninh cấp với tổng vốn đầu tư và vốn điều lệ lần lượt là 36 triệu đô la Mỹ và 11 triệu đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc.

9 CÁC TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD Trình bày lại	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Trả trước cho tài sản cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc (a)	-	-	803.053	12.940
Trả trước cho tài sản cho Công ty TNHH Bao bì Thực phẩm Quốc tế (b)	-	-	14.781.897	238.195
Tạm ứng cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng An Phú Mỹ (c)	-	-	438.808	7.072
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>16.023.758</u>	<u>258.207</u>

Theo Nghị quyết của Công ty số EGM01150907 ngày 15 tháng 9 năm 2007, Công ty đầu tư vào 2 công ty con: (1) Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc, và (2) Công ty Cổ phần Bao bì Thực phẩm Quốc tế (sau này là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế), trong đó Công ty sẽ nắm giữ 90% phần vốn của mỗi công ty. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 thể hiện khoản trả trước cho hai nhà cung cấp để thuê đất và mua tài sản cố định. Những tài sản này sẽ được chuyển nhượng cho các công ty con dưới hình thức là vốn góp và vay nội bộ khi các công ty con được cơ quan quản lý nhà nước cấp giấy chứng nhận đầu tư.

(a) Trả trước cho tài sản cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc

	2008 USD	2007 USD
Tại ngày 1 tháng 1	803.053	-
Tăng	9.000.694	803.085
Bị mất và xóa sổ khoản trả trước cho máy móc (i)	(8.985.664)	-
Xóa sổ khoản trả trước cho việc thuê đất và các khoản chi phí tạm ứng (ii)	(818.083)	-
Tại ngày 31 tháng 12	<u>-</u>	<u>803.085</u>
Tại ngày 31 tháng 12 (Triệu đồng – Thuyết minh 2.3)	<u>-</u>	<u>12.940</u>

**9 CÁC TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (tiếp theo)****(a) Trả trước cho tài sản cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc (tiếp theo)**

- (i) Trong tháng 9 năm 2007, Công ty đã ký một hợp đồng với Summitmark Worldwide Limited, một công ty đăng ký tại British Virgin Island để mua hai dây chuyền sản xuất lon nhôm 2 mảnh. Giá của dây chuyền thứ nhất là 20 triệu đô la Mỹ và dây chuyền thứ hai là 18 triệu đô la Mỹ. Hợp đồng yêu cầu các khoản đặt cọc được thanh toán theo tiến độ công việc và các khoản đặt cọc này sẽ bị mất nếu vi phạm điều khoản thanh toán. Nếu nhà cung cấp không thể giao máy móc, Summitmark Worldwide Limited sẽ bị phạt 200% số tiền đặt cọc mà Công ty đã nộp.

Việc mua dây chuyền sản xuất thứ nhất đã được hoàn tất và sau đó Công ty đã chuyển giao dây chuyền này cho công ty con là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế (trước đây gọi là Công ty Cổ phần Bao bì Thực phẩm Quốc tế) (Thuyết minh 9(b)).

Công ty dự định mua dây chuyền sản xuất thứ hai để góp vốn vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc. Tuy nhiên, do những thay đổi bất lợi trọng yếu đến tình hình thị trường tài chính Việt Nam trong năm 2008 như lạm phát cao, chính sách siết chặt tín dụng của Chính phủ và do ảnh hưởng từ khủng hoảng tài chính thế giới, Công ty đã không nhận được hỗ trợ vốn theo như cam kết từ một số ngân hàng. Do đó, Công ty đã không thể thanh toán phần còn lại của dây chuyền sản xuất thứ hai theo đúng các điều khoản của hợp đồng.

Đến tháng 6 năm 2008, Công ty đã thanh toán tổng cộng 9 triệu đô la Mỹ cho dây chuyền sản xuất thứ hai. Lãnh đạo Công ty đã có nhiều cuộc thảo luận và thương lượng với nhà cung cấp để gia hạn thời hạn thanh toán. Tuy nhiên, vào ngày 13 tháng 2 năm 2009, nhà cung cấp đã chính thức thông báo với Công ty rằng do các điều khoản của hợp đồng đã bị vi phạm, tổng số tiền đã thanh toán 9 triệu đô la Mỹ đã bị mất và hợp đồng coi như đã chấm dứt và không còn hiệu lực. Vì thế, Công ty đã xóa sổ khoản trả trước cho máy móc thiết bị (Thuyết minh 23).

- (ii) Vào ngày 17 tháng 3 năm 2008, Công ty đã ký hợp đồng với một bên thứ ba, Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc để thuê đất tại Khu Công nghiệp Bắc Ninh và đã thanh toán tổng số tiền là 686.798 đô la Mỹ theo hợp đồng và các khoản tạm ứng khác với số tiền 131.285 đô la Mỹ. Khu đất này dự định được sử dụng làm nơi đặt nhà máy của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc. Do các khó khăn tài chính đã nêu ở trên, Công ty đã không thể thực hiện nghĩa vụ thanh toán còn lại theo các điều kiện hợp đồng, vì thế đã xóa sổ khoản trả trước này.

Theo Điều 4 của giấy chứng nhận đầu tư số 212032000111 ngày 14 tháng 2 năm 2008 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc cấp bởi Ban Quản lý Khu Công nghiệp Bắc Ninh, nếu Công ty không tiến hành xây dựng trong vòng 12 tháng kể từ ngày chuyển giao quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận đầu tư sẽ bị thu hồi. Tại ngày phát hành báo cáo kiểm toán, Công ty chưa bắt đầu xây dựng nhà máy và cũng chưa nhận được thông báo nào từ cơ quan có thẩm quyền về việc thu hồi giấy chứng nhận đầu tư.

Theo đó, Công ty đã xóa sổ khoản trả trước cho việc thuê đất và các khoản tạm ứng liên quan đến Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc (Thuyết minh 23).

**9 CÁC TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (tiếp theo)**

**(b) Trả trước cho tài sản cho Công ty TNHH Bao bì Thực phẩm Quốc tế**

	<b>2008</b>	<b>2007</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Tại ngày 1 tháng 1	14.781.897	-
Tăng	9.778.995	14.781.897
Chuyển nhượng cho một công ty con	(24.560.892)	-
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12	-	14.781.897
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 (Triệu đồng – Thuyết minh 2.3)	-	238.195
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa trong năm 2008 là 1.454.744 đô la Mỹ (2007: 86.025 đô la Mỹ). Lãi suất trung bình dùng để tính phần lãi vay được vốn hóa là 16%/năm (2007: 6,5%/năm).

Theo Hợp đồng Chuyển nhượng Tài sản ngày 31 tháng 10 năm 2008 và các phụ lục ngày 31 tháng 12 năm 2008 ký giữa Công ty và Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế, Công ty đã đồng ý chuyển nhượng toàn bộ tài sản và công nợ phát sinh dưới danh nghĩa của Công ty TNHH Bao bì Thực phẩm Quốc tế được đánh giá lần lượt là 24.560.892 đô la Mỹ và 4.789.716 đô la Mỹ cho Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế, bao gồm phần góp vốn 9 triệu đô la Mỹ (Thuyết minh 8) và số còn lại 10.771.176 đô la Mỹ (tương đương 182.862 triệu Việt Nam đồng) được xem là khoản cho vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo (Thuyết minh 26(b)). Các khoản vay này chịu lãi suất mà Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tính cho các khoản vay ngắn hạn bằng Việt Nam đồng của Công ty, dao động từ 9,8% đến 21% một năm.

**(c) Tạm ứng cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng An Phú Mỹ (“công ty An Phú Mỹ”)**

Vào tháng 11 năm 2007, Công ty đã ký thỏa thuận nguyên tắc với Công ty An Phú Mỹ để thành lập một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên với tổng vốn đầu tư và vốn điều lệ lần lượt là 43 triệu đô la Mỹ và 10 triệu đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, Công ty đã ứng trước cho Công ty An Phú Mỹ 438.808 đô la Mỹ. Công ty An Phú Mỹ có 50% vốn góp từ một nhân viên của Công ty và do nhân viên này quản lý.

Trong tháng 6 năm 2008, Công ty và Công ty An Phú Mỹ đã chấm dứt thỏa thuận nguyên tắc và số tiền ứng trước được trả lại cho Công ty.

10 CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

		2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Vay từ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Tỉnh Đồng Nai	(a)	12.269.209	208.294	12.636.383	203.623
Vay từ Ngân hàng ANZ	(b)	9.069.606	153.975	5.600.591	90.248
Vay từ Ngân hàng Citibank, N.A, TP. Hồ Chí Minh	(c)	1.754.038	29.777	1.917.252	30.894
Vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu Đồng Nai	(d)	4.609.413	78.254	5.000.000	80.570
Vay từ Ngân hàng Thương mại ChinaTrust – TP. Hồ Chí Minh	(e)	1.943.635	32.998	-	-
Vay từ Ngân hàng HSBC – TP. Hồ Chí Minh	(f)	1.670.283	28.357	-	-
		<u>31.316.184</u>	<u>531.655</u>	<u>25.154.226</u>	<u>405.335</u>

(a) Vay từ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh tỉnh Đồng Nai

		2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Vay bằng đô la Mỹ		550.767	9.350	9.758.947	157.256
Vay bằng đồng Việt Nam		11.718.442	198.944	2.877.436	46.367
		<u>12.269.209</u>	<u>208.294</u>	<u>12.636.383</u>	<u>203.623</u>

Công ty có một hạn mức tín dụng ngắn hạn luân chuyển 10 triệu đô la Mỹ và một khoản vay ngắn hạn 3 triệu đô la Mỹ từ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh tỉnh Đồng Nai. Ngày thanh toán nợ gốc vay là từ ngày 11 tháng 2 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009. Những khoản vay này được đảm bảo bằng tòa nhà, máy móc, thiết bị cộng với khoản tiền bảo hiểm cho những tài sản này (Thuyết minh 7(a)). Lãi suất từ 5,97% đến 9,84% (2007: Lãi suất SIBOR cho 3 tháng cộng 1,2%/năm) cho các khoản giải ngân bằng đô la Mỹ, và từ 10% đến 21%/năm (2007: từ 9,6%/năm) cho các khoản giải ngân bằng đồng Việt Nam.

Trong năm, Công ty đã yêu cầu và Ngân hàng đã chấp nhận gia hạn việc trả lãi vay. Do đó, tất cả các khoản dư nợ đã được ngân hàng xếp vào nhóm nợ quá hạn. Tuy nhiên, vào tháng 7 năm 2009, Công ty đã hoàn trả tất cả nợ vay và lãi suất quá hạn cho Ngân hàng và Ngân hàng không đòi thanh toán 1 tỷ đồng Việt Nam lãi vay quá hạn. Vào ngày 6 tháng 8 năm 2009, Công ty đã nhận được thư xác nhận của Ngân hàng về việc tình trạng của hạn mức tín dụng đã trở lại bình thường và Công ty có thể tiếp tục sử dụng phần hạn mức tín dụng còn lại.



**10 CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)****(b) Vay từ ngân hàng ANZ**

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Vay bằng đô la Mỹ	4.433.922	75.275	2.696.284	43.448
Vay bằng đồng Việt Nam	4.635.684	78.700	2.904.307	46.800
	<u>9.069.606</u>	<u>153.975</u>	<u>5.600.591</u>	<u>90.248</u>

Công ty có hạn mức tín dụng ngắn hạn với số tiền là 6 triệu đô la Mỹ từ ngân hàng ANZ. Vào ngày 3 tháng 3 năm 2008, Công ty đã ký một khoản vay bắc cầu với số tiền là 18 triệu đô la Mỹ để tài trợ cho việc đầu tư vào công ty con ở Miền Bắc.

Lãi suất từ 4,97% đến 10%/năm (2007: lãi suất SIBOR cộng 1,5%/năm) cho các khoản giải ngân bằng đô la Mỹ, và từ 9,2% đến 21%/năm (2007: lãi suất VNIBOR cộng 1,5%/năm) cho các khoản giải ngân bằng đồng Việt Nam. Trong trường hợp Công ty không hoàn trả được khoản vay thì số tiền vay được cần trừ với tất cả tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng.

Trong năm, Công ty không thể hoàn trả các khoản nợ gốc đúng thời hạn, và tại ngày của bảng cân đối kế toán, theo hợp đồng vay, Công ty đã vi phạm điều khoản hoàn trả nợ vay. Vào ngày 5 tháng 6 năm 2009, Ngân hàng ANZ đã điều chỉnh "Hợp đồng thanh toán nợ" ký ngày 21 tháng 4 năm 2009, gia hạn thời gian Công ty thanh toán nợ đến ngày 7 tháng 8 năm 2009. Vào ngày 5 tháng 8 năm 2009, Công ty đã hoàn trả toàn bộ nợ và lãi vay.

**(c) Vay từ ngân hàng Citibank, N.A, TP. Hồ Chí Minh**

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Vay bằng đô la Mỹ	1.754.038	29.777	1.917.252	30.894

Công ty có hạn mức tín dụng ngắn hạn với số tiền là 2,5 triệu đô la Mỹ từ ngân hàng Citibank, N.A, TP. Hồ Chí Minh. Lãi suất vay từ 4,22% đến 8,46%/năm cho các khoản giải ngân bằng đô la Mỹ (2007: 5,9% đến 6,73%/năm). Trong trường hợp Công ty không hoàn trả được khoản vay thì số tiền vay được cần trừ với tất cả tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng.

Trong năm, Công ty không thể hoàn trả các khoản nợ gốc đúng thời hạn và tại ngày của bảng cân đối kế toán, theo hợp đồng vay, Công ty đã vi phạm điều khoản hoàn trả nợ vay. Vào ngày 21 tháng 4 năm 2009, Ngân hàng Citibank đã đồng ý điều chỉnh lịch trả nợ. Theo đó, Công ty sẽ hoàn trả khoản nợ trong 3 lần thanh toán. Lần thanh toán thứ nhất với số tiền là 1,1 triệu đô la Mỹ đến hạn vào ngày 7 tháng 8 năm 2009. Lần thanh toán thứ hai với số tiền là 755 ngàn đô la Mỹ đến hạn vào ngày 21 tháng 8 năm 2009. Lần thanh toán thứ ba với số tiền là 76 ngàn đô la Mỹ đến hạn vào ngày 4 tháng 9 năm 2009. Vào ngày 4 tháng 8 năm 2009, Công ty đã tiến hành thanh toán lần thứ nhất với số tiền 1.131.565 đô la Mỹ cho Ngân hàng Citibank.

**10 CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)****(d) Vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu Chi nhánh Tỉnh Đồng Nai**

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Vay bằng đô la Mỹ	-	-	5.000.000	80.570
Vay bằng đồng Việt Nam	4.609.413	78.254	-	-
	<u>4.609.413</u>	<u>78.254</u>	<u>5.000.000</u>	<u>80.570</u>
	<u><u>4.609.413</u></u>	<u><u>78.254</u></u>	<u><u>5.000.000</u></u>	<u><u>80.570</u></u>

Công ty có hạn mức tín dụng tín chấp ngắn hạn với số tiền là 5 triệu đô la Mỹ từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu. Các khoản giải ngân có thể là đồng đô la Mỹ hoặc đồng Việt Nam. Lãi suất các khoản giải ngân là từ 18% đến 31,5%/năm (2007: 6,3%/năm).

Trong năm, Công ty đã không thể hoàn trả các khoản nợ gốc đúng thời hạn và tại ngày của bảng cân đối kế toán, theo hợp đồng vay, Công ty đã vi phạm điều khoản hoàn trả nợ vay. Vào ngày 25 tháng 6 năm 2009, tất cả các khoản dư nợ và lãi vay đã được hoàn trả.

**(e) Vay từ Ngân hàng Thương mại ChinaTrust - TP. Hồ Chí Minh**

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Vay bằng đô la Mỹ	29.070	494	-	-
Vay bằng đồng Việt Nam	1.914.565	32.504	-	-
	<u>1.943.635</u>	<u>32.998</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
	<u><u>1.943.635</u></u>	<u><u>32.998</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

Công ty có hạn mức tín dụng tín chấp ngắn hạn với số tiền là 2.160.693 đô la Mỹ từ Ngân hàng Thương mại Chinatruster – TP. Hồ Chí Minh. Lãi suất vay từ 5,79% đến 11,25%/năm cho các khoản giải ngân bằng đô la Mỹ và từ 17,19% đến 18,59%/năm cho các khoản giải ngân bằng đồng Việt Nam.

Vào ngày 3 tháng 7 năm 2009, Công ty và Ngân hàng Thương mại Chinatruster đã ký Thư điều chỉnh khoản vay; trong đó, Công ty đồng ý hoàn trả 60% dư nợ vào ngày 30 tháng 9 năm 2009 và phần còn lại 40% sẽ được thanh toán trong 12 tháng, với 12 lần bằng nhau. Vào ngày 4 tháng 8 năm 2009, Công ty đã sớm hoàn trả 60% dư nợ với số tiền lên đến một triệu đô la Mỹ.

**10 CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)****(f) Vay từ Ngân hàng HSBC - TP. Hồ Chí Minh**

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Vay bằng đô la Mỹ	663.517	11.265	-	-
Vay bằng đồng Việt Nam	1.006.766	17.092	-	-
	<u>1.670.283</u>	<u>28.357</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Công ty có hạn mức tín dụng ngắn hạn với số tiền là 2 triệu đô la Mỹ từ Ngân hàng HSBC – TP. Hồ Chí Minh. Lãi suất vay là từ 4,5% đến 11,7%/năm cho các khoản giải ngân bằng đô la Mỹ và từ 12,75% đến 21%/năm cho các khoản giải ngân bằng đồng Việt Nam. Các khoản vay được đảm bảo bằng khoản phải thu khách hàng có giá trị là 2.320.000 đô la Mỹ.

Theo Thư của Ngân hàng HSBC số CRM09003 ngày 7 tháng 7 năm 2009, Công ty buộc phải trả số tiền 1.102 ngàn đô la Mỹ trước ngày 6 tháng 8 năm 2009, khoản nợ gốc và lãi vay còn lại phải thanh toán trước ngày 5 tháng 10 năm 2009. Vào ngày 5 tháng 8 năm 2009, Công ty đã trả 1.102 ngàn đô la Mỹ.

**11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Thuế GTGT đầu ra	370.302	6.287	-	-
Thuế nhập khẩu	26.161	444	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	67.430	1.145	4.389	71
Các loại thuế khác	87.555	1.486	-	-
	<u>551.448</u>	<u>9.362</u>	<u>4.389</u>	<u>71</u>

**12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Chi phí vận chuyển	406.080	6.894	180.533	2.909
Chi phí tiện ích	15.846	269	40.326	650
Chi phí lãi vay	1.768.264	30.020	45.807	738
Chi phí chiết khấu thương mại	181.874	3.088	99.446	1.602
Chi phí khác	155.264	2.635	49.724	802
	<u>2.527.328</u>	<u>42.906</u>	<u>415.836</u>	<u>6.701</u>

**13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 17)	24.265	412	25.442	410
Phí Công đoàn, Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế	72.804	1.236	9.613	155
Các khoản phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	8.033	136	-	-
Các khoản phải trả khác	252	5	-	-
	<u>105.354</u>	<u>1.789</u>	<u>35.055</u>	<u>565</u>

**14 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

Biến động gộp của tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	2008 USD
Tại ngày 1 tháng 1	-
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh	2.337.065
Tại ngày 31 tháng 12	<u>2.337.065</u>
Tại ngày 31 tháng 12 (Triệu đồng – Thuyết minh 2.3)	<u>39.676</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chuyển lỗ thuế tính thuế năm 2008 tới chừng mực có khả năng thực hiện được các lợi ích về thuế đối với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

Các khoản chuyển lỗ tính thuế của Công ty có thể được bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Khoản lỗ tính thuế thực tế nào có thể được chuyển qua các năm sau thì phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo. Các khoản lỗ tính thuế ước tính có thể bù trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển qua các năm sau USD	Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
2008	Chưa quyết toán	<u>13.074.272</u>	<u>221.962</u>

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản lỗ tính thuế có thể được mang qua các năm sau lên đến 3.726.014 đô la Mỹ, vì sự kiện Công ty có thể đạt được lợi nhuận chịu thuế trong 5 năm tới để bù trừ hết khoản lỗ tính thuế ước tính nêu trên được đánh giá hiện nay là không khả thi.

**15 VỐN CỔ PHẦN**

	Số lượng cổ phiếu	Vốn cổ phần phổ thông 1.000 đồng	Vốn cổ phần phổ thông tương đương USD	
Tại ngày 1 tháng 1 và ngày 31 tháng 12 năm 2008	29.140.984	291.409.840	18.313.995	
			<b>2008</b>	<b>2007</b>
			<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
			<b>phổ thông</b>	<b>phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký			29.140.992	29.140.992
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành			29.140.984	29.140.984

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, vốn điều lệ đã được góp đủ.

**16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp USD	Thặng dư vốn cổ phần USD	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối USD	Tổng cộng USD
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	15.300.000	7.096.759	2.313.616	<b>24.710.375</b>
Phát hành cổ phiếu thường từ thặng dư vốn cổ phần	3.014.000	(3.014.000)	-	-
Cổ phiếu quỹ	(5)	-	-	(5)
Lợi nhuận trong năm	-	-	4.077.949	<b>4.077.949</b>
Cổ tức đã công bố	-	-	(4.057.224)	<b>(4.057.224)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	18.313.995	4.082.759	2.334.341	<b>24.731.095</b>
Lỗi trong năm	-	-	(12.978.714)	<b>(12.978.714)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	18.313.995	4.082.759	(10.644.373)	<b>11.752.381</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 (Triệu đồng – Thuyết minh 2.3)	310.917	69.313	(180.710)	<b>199.520</b>

**17 CỔ TỨC**

Công ty không công bố chi trả cổ tức cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 vì Công ty phát sinh lỗ trong năm. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, 24.265 đô la Mỹ cổ tức của năm 2007 vẫn chưa trả hết và được ghi nhận ở tài khoản phải trả khác (Thuyết minh 13).

18 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
<b>Doanh thu</b>				
Nội địa	49.308.767	837.115	40.190.632	647.632
Xuất khẩu	2.933.870	49.808	3.963.539	63.868
Hàng hóa sản xuất theo hợp đồng	-	-	2.885.297	46.494
	<u>52.242.637</u>	<u>886.923</u>	<u>47.039.468</u>	<u>757.994</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>				
Chiết khấu thương mại	(3.272.972)	(55.565)	(2.250.094)	(36.258)
Hàng bán bị trả lại	(25.284)	(429)	(28.168)	(454)
	<u>(3.298.256)</u>	<u>(55.994)</u>	<u>(2.278.262)</u>	<u>(36.712)</u>
	<u><u>48.944.381</u></u>	<u><u>830.929</u></u>	<u><u>44.761.206</u></u>	<u><u>721.282</u></u>

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Lãi tiền gửi	25.007	425	11.785	190
Lãi từ khoản cho bên liên quan vay (Thuyết minh 26(a)(i))	433.966	7.367	487.505	7.856
Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	437.212	7.423	-	-
	<u>896.185</u>	<u>15.215</u>	<u>499.290</u>	<u>8.046</u>

**19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>2008</b>	<b>2008</b>	<b>2007</b>	<b>2007</b>
	<b>USD</b>	<b>Triệu đồng</b> <b>(Thuyết minh 2.3)</b>	<b>USD</b>	<b>Triệu đồng</b> <b>(Thuyết minh 2.3)</b>
Chi phí nguyên vật liệu	38.350.504	651.077	31.974.036	515.230
Chi phí nhân công	1.067.369	18.121	882.275	14.217
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.368.190	23.228	1.129.922	18.208
Các chi phí khác	5.286.540	89.749	1.787.917	28.810
	<u>46.072.603</u>	<u>782.175</u>	<u>35.774.150</u>	<u>576.465</u>

**20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2008</b>	<b>2008</b>	<b>2007</b>	<b>2007</b>
	<b>USD</b>	<b>Triệu đồng</b> <b>(Thuyết minh 2.3)</b>	<b>USD</b>	<b>Triệu đồng</b> <b>(Thuyết minh 2.3)</b>
Chi phí lãi	2.491.236	42.294	945.388	15.234
Chi phí tài chính khác	182.669	3.101	-	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái	239.463	4.065	47.229	761
	<u>2.913.368</u>	<u>49.460</u>	<u>992.617</u>	<u>15.995</u>

**21 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí bán hàng:

	<b>2008</b>	<b>2008</b>	<b>2007</b>	<b>2007</b>
	<b>USD</b>	<b>Triệu đồng</b> <b>(Thuyết minh 2.3)</b>	<b>USD</b>	<b>Triệu đồng</b> <b>(Thuyết minh 2.3)</b>
Chi phí vận chuyển	2.500.340	42.448	1.685.451	27.159
Chi phí nhân viên	618.275	10.496	542.977	8.750
	<u>3.118.615</u>	<u>52.944</u>	<u>2.228.428</u>	<u>35.909</u>

**22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	34.293	582	70.347	1.134
Chi phí nhân viên	1.119.568	19.007	601.883	9.699
	<u>                    </u>	<u>                    </u>	<u>                    </u>	<u>                    </u>

**23 (CHI PHÍ)/THU NHẬP KHÁC**

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
<b>Thu nhập khác</b>				
Thu nhập khác	122.338	2.077	183.538	2.958
	<u>                    </u>	<u>                    </u>	<u>                    </u>	<u>                    </u>
<b>Chi phí khác</b>				
Xóa sổ khoản ứng trước để mua máy móc (Thuyết minh 9(a))	(8.985.664)	(152.550)	-	-
Xóa sổ khoản ứng trước tiền thuê đất và các khoản ứng trước khác cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc (Thuyết minh 9(a))	(818.083)	(13.889)	-	-
Chi phí khác	(134.933)	(2.290)	(41.825)	(674)
	<u>                    </u>	<u>                    </u>	<u>                    </u>	<u>                    </u>
Tổng chi phí khác	(9.938.680)	(168.729)	(41.825)	(674)
	<u>                    </u>	<u>                    </u>	<u>                    </u>	<u>                    </u>
(Chi phí)/Thu nhập khác	(9.816.342)	(166.652)	141.713	2.284
	<u>                    </u>	<u>                    </u>	<u>                    </u>	<u>                    </u>

**24 THUẾ**

**Trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty được chấp thuận mức thuế thu nhập doanh nghiệp (“TTNDN”) ở mức thuế suất 15% trong giai đoạn 12 năm từ năm 1994, năm đầu tiên bắt đầu hoạt động kinh doanh. Mức thuế suất TTNDN 25% được áp dụng từ năm 2006 trở đi.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ (thay thế cho Nghị Định số 164/2003/ NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được ưu đãi thuế liên quan đến việc di dời hoạt động kinh doanh ra khỏi đô thị. Trong năm 2006, Công ty di dời một trong những dây chuyền sản xuất từ Thành phố Biên Hòa đến Khu Công nghiệp Tam Phước, Huyện Long Thành. Theo đó, các khoản thu nhập phát sinh từ dây chuyền này được miễn TTNDN trong 2 năm và được giảm 50% trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được ưu đãi thuế liên quan đến việc đầu tư vào dây chuyền mới theo những tiêu chuẩn được nêu ở Nghị định này. Ưu đãi thuế bao gồm việc 1 năm miễn TTNDN và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với thu nhập phát sinh từ dây chuyền sản xuất mới.



**24 THUẾ (tiếp theo)**

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty được giảm 50% TTNDN trong 2 năm sau khi niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế về việc thực hiện ưu đãi thuế bắt đầu từ năm 2007.

	<b>2008</b>	<b>2007</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(15.315.779)	4.483.535
Thuế tính ở mức thuế suất 25% (2007: 12,5%)	(3.828.945)	560.442
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(179.756)
Chi phí không được khấu trừ	795	24.900
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.491.085	-
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.337.065)	405.586
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (Triệu đồng – Thuyết minh 2.3)	(39.676)	6.536

**25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, loại trừ cổ phiếu thường công ty mua lại và nắm giữ như cổ phiếu quỹ.

	<b>2008</b>	<b>2007</b>
(Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông (USD)	(12.978.714)	4.077.949
Số bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	29.140.984	29.140.991
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (USD)	(0,445)	0,140

Trong niên độ, Công ty không phát hành cổ phiếu phổ thông có tiềm năng pha loãng.

**26 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia và sở hữu bởi Chủ tịch Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd. sở hữu 57% và Chủ tịch sở hữu 23% vốn cổ phần của Công ty (2007: tương ứng là 57% và 23%).

Các bên liên quan khác có quan hệ với Công ty bao gồm:

- Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA, một công ty được thành lập tại Việt Nam và được Công ty mua lại 90% phần vốn vào tháng 6 năm 2007.
- Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế, một công ty được thành lập tại CHXHCN Việt Nam vào tháng 5 năm 2008 và có 90% vốn thuộc sở hữu của Công ty.
- Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia và được kiểm soát bởi Chủ tịch và Tổng Giám đốc của Công ty.
- Công ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can Manufacturing, một công ty được thành lập tại Việt Nam và được quản lý bởi một thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty.

**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

***i) Cho Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA vay***

	<b>2008</b>	<b>2007</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Số đầu năm	4.028.686	4.499.355
Cho vay trong năm	8.888.396	6.773.855
Lãi vay trong năm	433.966	487.505
Chi phí khấu hao dây chuyền sản xuất bánh quy		
Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA phải trả	156.501	156.501
Nguyên vật liệu nhận được từ Công ty	95.705	-
Phải thu từ việc bán thức uống cho Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA	136.810	30.521
Khoản trả lại đã thu trong năm	(6.550.001)	(923.413)
Cán trừ việc mua hàng hóa và dịch vụ từ Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA	(3.122.025)	(4.432.953)
Lỗi chênh lệch tỉ giá	(103.573)	-
Cán trừ chi phí gia công nước uống	(1.053.808)	-
Cán trừ việc mua và góp thêm vốn	-	(2.562.685)
	<hr/>	<hr/>
Số cuối năm	2.910.657	4.028.686
	<hr/>	<hr/>
Số cuối năm (Triệu đồng – Thuyết minh 2.3)	49.414	64.918
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

26 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ từ Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Tiền thuê văn phòng, nhà kho và phân xưởng	944.499	16.035	413.232	6.659
Mua nguyên liệu và phí gia công	2.891.917	49.096	3.906.793	62.954
	<u>3.836.416</u>	<u>65.131</u>	<u>4.320.025</u>	<u>69.613</u>

iii) Nghiệp vụ với các bên liên quan khác

		2008 USD	2007 USD
<b>Các công ty liên quan</b>	<b>Diễn giải các nghiệp vụ</b>		
Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd. ("TOH")	Nhận tạm ứng từ TOH trong năm	-	1.000.000
	Trả lại khoản tạm ứng cho TOH trong năm	-	1.000.000
		<u>-</u>	<u>1.000.000</u>
Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd.	Trả tiền mua Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA bằng tiền mặt	-	1.937.315
	Chuyển đổi khoản vay thành vốn góp chủ sở hữu vào AVA	-	1.662.685
		<u>-</u>	<u>1.662.685</u>
Công ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can Manufacturing	Mua hàng hóa và dịch vụ	612.811	1.133.435
		<u>612.811</u>	<u>1.133.435</u>

iv) Các khoản chi cho các chức trách quản lý chủ chốt

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Lương và các quyền lợi gộp khác	135.829	2.306	83.471	1.345
	<u>135.829</u>	<u>2.306</u>	<u>83.471</u>	<u>1.345</u>

26 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

v) Chi trả cổ tức

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd.	-	-	2.323.979	37.449
Thành viên sáng lập Công ty/Ban Giám đốc	-	-	953.094	15.358

vi) Những giao dịch khác

Theo Nghị quyết cuộc họp Hội đồng Quản trị ngày 25 tháng 12 năm 2008, Chủ tịch Công ty đã đồng ý cho Công ty vay thêm thông qua việc chuyển số nợ mà Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế vay Chủ tịch, thành số nợ vay Công ty với số tiền 3.903.219 đô la Mỹ. Khoản phải trả này sau đó được chuyển đổi thành khoản cho vay của cổ đông trong vòng năm năm.

Vào tháng 7 năm 2009, Công ty TNHH Bao bì Thực phẩm Quốc tế (sau này có tên là Công ty TNHH Bao bì Crown Beverages Cans (Đồng Nai)) đã ký hợp đồng với Công ty để chuyển một phần nợ 3.903.219 đô la Mỹ vay Chủ tịch thành nợ vay Công ty.

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
<b>Các khoản phải thu</b>				
Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA (Thuyết minh 26(a)(i))	2.910.657	49.414	4.028.686	64.918
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế (Thuyết minh 9(b))	10.771.176	182.862	-	-
	<u>13.681.833</u>	<u>232.276</u>	<u>4.028.686</u>	<u>64.918</u>

Trong năm 2008, Công ty chính thức chuyển số tạm ứng cho Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA thành khoản cho vay với hạn mức 4 triệu đô la Mỹ với lãi suất từ 9,84% đến 21%/năm. Khoản giải ngân vượt quá hạn mức chịu cùng mức lãi suất.

26 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
<b>Các khoản phải trả</b> (bao gồm trong các khoản phải trả người bán)				
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế	236.016	4.007	-	-
Công ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can Manufacturing	42.232	717	161.181	2.597
	<u>          </u>	<u>          </u>	<u>          </u>	<u>          </u>
<b>Các khoản phải trả khác</b>				
Các khoản phải trả khác cho chủ tịch Công ty (Thuyết minh 13)	8.033	136	-	-
	<u>          </u>	<u>          </u>	<u>          </u>	<u>          </u>

27 THÔNG TIN BỘ PHẬN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận theo: (1) doanh thu nội địa, (2) doanh thu xuất khẩu và (3) doanh thu sản xuất theo hợp đồng. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn hàng bán theo bộ phận.

Các kết quả của bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	Nội địa USD	Xuất khẩu USD	Tổng cộng USD
Doanh thu bán hàng thuần	46.010.511	2.933.870	<b>48.944.381</b>
Giá vốn hàng bán	(43.310.876)	(2.761.727)	<b>(46.072.603)</b>
	<u>          </u>	<u>          </u>	<u>          </u>
Lợi nhuận gộp	2.699.635	172.143	<b>2.871.778</b>
	<u>          </u>	<u>          </u>	<u>          </u>
Lợi nhuận gộp (Triệu đồng – Thuyết minh 2.3)	45.832	2.922	<b>48.754</b>
	<u>          </u>	<u>          </u>	<u>          </u>

Các kết quả của bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 như sau:

	Nội địa USD	Xuất khẩu USD	Sản xuất theo hợp đồng USD	Tổng cộng USD
Doanh thu bán hàng thuần	37.912.370	3.963.539	2.885.297	<b>44.761.206</b>
Giá vốn hàng bán	(30.128.583)	(3.149.785)	(2.495.782)	<b>(35.774.150)</b>
	<u>          </u>	<u>          </u>	<u>          </u>	<u>          </u>
Lợi nhuận gộp	7.783.787	813.754	389.515	<b>8.987.056</b>
	<u>          </u>	<u>          </u>	<u>          </u>	<u>          </u>
Lợi nhuận gộp (Triệu đồng – Thuyết minh 2.3)	125.427	13.113	6.277	<b>144.817</b>
	<u>          </u>	<u>          </u>	<u>          </u>	<u>          </u>

**27 THÔNG TIN BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Hàng hóa sản xuất theo hợp đồng được bán bên ngoài nước Việt Nam.

Ban Giám đốc cũng quyết định phân tích báo cáo bộ phận theo từng loại sản phẩm, lần lượt là: (1) thức uống, (2) bánh quy và (3) các sản phẩm khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn hàng bán theo bộ phận.

Các kết quả của bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	Nước giải khát USD	Bánh quy USD	Khác USD	Tổng cộng USD
Doanh thu bán hàng thuần	46.545.893	2.051.974	346.514	<b>48.944.381</b>
Giá vốn hàng bán	(44.073.544)	(1.670.951)	(328.108)	<b>(46.072.603)</b>
Lợi nhuận gộp	2.472.349	381.023	18.406	<b>2.871.778</b>
Lợi nhuận gộp (Triệu đồng – Thuyết minh 2.3)	41.973	6.469	312	<b>48.754</b>

Các kết quả của bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 như sau:

	Nước giải khát USD	Bánh quy USD	Khác USD	Tổng cộng USD
Doanh thu bán hàng thuần	40.289.826	4.071.351	400.029	<b>44.761.206</b>
Giá vốn hàng bán	(32.245.142)	(3.232.964)	(296.044)	<b>(35.774.150)</b>
Lợi nhuận gộp	8.044.684	838.387	103.985	<b>8.987.056</b>
Lợi nhuận gộp (Triệu đồng – Thuyết minh 2.3)	129.631	13.510	1.676	<b>144.817</b>

**28 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2008 USD	Bất động sản đầu tư		2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
		2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	
Dưới 1 năm	879.645	14.934	525.533	8.468
Từ 1 đến 5 năm	3.299.688	56.019	1.617.009	26.056
Trên 5 năm	2.398.262	40.715	1.378.554	22.214
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	6.577.595	111.668	3.521.096	56.738

Khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm thuê đất, văn phòng, nhà kho và phân xưởng cho các nhà máy và chi nhánh của Công ty.

**29 CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	-	-	25.257.330	406.997

**30 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

- (a) Vào ngày 6 tháng 1 năm 2009, Công ty ký một Hợp đồng Chuyển nhượng Vốn góp với một bên thứ ba để bán 70% vốn điều lệ của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế, tương đương với 7 triệu đô la Mỹ với số tiền bán là 4,7 triệu đô la Mỹ. Bên mua cũng đồng ý cho Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế vay số tiền khoảng 18 triệu đô la Mỹ. Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế sẽ dùng số tiền vay này để thanh toán cho các khoản phải trả nội bộ và nợ phải trả. Công ty bị lỗ 2,3 triệu đô la Mỹ từ việc bán thanh lý công ty con này do chỉ thu được 4,7 triệu đô la Mỹ. Công ty đã không ghi nhận sự suy giảm giá trị tài sản trong năm 2008, cũng không tiến hành đánh giá sự suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty con, do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam không quy định.
- (b) Sau khi bán 70% phần vốn của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế được đổi tên thành Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì nước giải khát Crown Đồng Nai (“Crown Đồng Nai”), với giấy chứng nhận đầu tư số 472023000464 ngày 19 tháng 6 năm 2009, do Ban Quản lý Các Khu Công Nghiệp Đồng Nai cấp.

**31 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một vài số liệu so sánh trong các báo cáo tài chính riêng đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày của niên độ hiện hành.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 11 tháng 8 năm 2009.

\_\_\_\_\_  
Nguyễn Thị Kim Liên  
Giám đốc Tài chính

\_\_\_\_\_  
Pang Tee Chiang  
Chủ tịch, Tổng Giám đốc